

Số: 641 /QĐ-UBND

Ninh Hòa, ngày 14 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán
ngân sách thị xã Quý II năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Ninh Hòa về đánh giá tình hình thu, chi ngân sách năm 2022 và Dự toán ngân sách nhà nước thị xã Ninh Hòa năm 2023;
Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Ninh Hòa tại Văn bản số 1291/TC-KH ngày 10 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách thị xã Ninh Hòa Quý II năm 2023 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tài chính Khánh Hòa;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Chủ tịch UBND thị xã;
- Các Phó Chủ tịch UBND thị xã;
- Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thị xã;
- Kho bạc Nhà nước Ninh Hòa ;
- Viện Kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án Nhân dân thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Công TTĐT thị xã;
- Lưu VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Vĩnh Thạnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ II NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số **641** ngày **14** / 7 / 2023 của UBND thị xã Ninh Hòa

Đơn vị: T

STT	NỘI DUNG	Cùng kỳ năm trước	Dự toán năm 2023		Thực hiện Quý II	So sánh t hiện v Dự toán năm (thị xã giao)
			Tính giao	HĐND thị xã giao		
A	B		1	2	3	4=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.243.900	1.007.047	1.029.547	1.642.441	39,42
I	Thu cân đối NSNN	240.517	411.000	433.500	170.873	39,42
1	Thu nội địa	240.517	411.000	433.500	170.873	39,42
2	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	124.303			246.941	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	436.154	970.163	992.663	464.752	46,82
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	436.154	970.163	992.663	464.752	46,82
1	Chi đầu tư phát triển	51.441	123.832	175.492	82.797	47,18
2	Chi thường xuyên	384.713	827.308	798.148	381.955	47,86
3	Dự phòng ngân sách		19.023	19.023		
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh					



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số **644** ngày **14** / 7 / 2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Cùng kỳ năm trước	Dự toán năm 2023		Thực hiện quý II/2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
			Tỉnh giao	HĐND thị xã giao		Dự toán năm (thị xã giao)	Cùng kỳ năm trước
A	B		1	2	3	4=3/2	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	303.334	411.000	433.500	170.873	39,42	56,33
I	Thu nội địa	303.334	411.000	433.500	170.873	39,42	56,33
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		2.850	2.850	2.143		#DIV/0!
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						#DIV/0!
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc	85.871	182.250	182.250	80.523	44,18	93,77
3.1	- Thuế giá trị gia tăng	73.547	161.980	161.980	66.655	41,15	90,63
3.2	- Thuế TNDN	10.465	18.000	18.000	12.239	67,99	116,95
3.3	- Thuế TTĐB	171	270	270	267	98,89	156,14
3.4	- Thuế tài nguyên	1.688	2.000	2.000	1.362	68,10	80,69
3.5	- Thuế môn bài						
3.6	- Thu khác						
4	Thuế thu nhập cá nhân	71.087	74.790	74.790	18.609	24,88	26,18
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	31.187	55.000	55.000	23.245	42,26	74,53
7	Thu phí, lệ phí	6.186	6.000	7.000	4.766	68,09	77,04
7.1	- Trung ương	494	100	100	757		153,24
7.2	- Tỉnh, Huyện	3.663	4.900	4.900	2.260	46,12	61,70
7.3	- Xã	2.029	1.000	2.000	1.749	87,45	86,20
8	Các khoản thu về nhà, đất	33.281	65.110	87.610	22.357	25,52	67,18
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2			2		100,00
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	64	90	90	103	114,44	160,94
-	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
-	Thu tiền sử dụng đất	31.542	65.000	87.500	22.086	25,24	70,02
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	811	20	20	166	830,00	20,47
-	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	862					
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
10	Thu khác ngân sách	10.098	16.000	15.000	17.571	117,14	174,00
-	Cấp TW	5.519	8.000	8.000	13.594	169,93	246,31
-	Cấp tỉnh	967	2.000	2.000	1.402	70,10	144,98
-	Cấp huyện	1.976	3.500	3.500	1.495	42,71	75,66
-	Cấp xã	1.636	2.500	1.500	1.080	72,00	66,01
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.807	9.000	9.000	1.659	18,43	59,10
II	Thu viện trợ						

STT	NỘI DUNG	Cùng kỳ năm trước	Dự toán năm 2023		Thực hiện quý II/2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
			Tính giao	HĐND thị xã giao		Dự toán năm (thị xã giao)	Cùng kỳ năm trước
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	228.435	373.831	396.611	144.685	36,48	63,34
1	Từ các khoản thu phân chia	152.165	232.101	232.101	89.922	38,74	59,10
1.1	Thu từ khu vực NQD:	82.499	162.225	162.225	71.245	43,92	86,36
a	- Thuế giá trị gia tăng	72.076	145.782	145.782	59.990	41,15	83,23
b	- Thuế TNDN	10.256	16.200	16.200	11.015	67,99	107,40
c	- Thuế TTĐB	168	243	243	240	98,89	143,39
1.2	- Thuế TNCN	69.665	67.311	67.311	16.748	24,88	24,04
1.3	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý		2.565	2.565	1.929	75,19	
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	76.270	141.730	164.510	54.763	33,29	71,80

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ II NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số **644** ngày **14** / 7 / 2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Cùng kỳ năm trước	Dự toán năm		Thực hiện quý II/2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
			Tính giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm huyện giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5=4/3	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	436.154	970.163	992.663	464.752	46,82	106,56
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	436.154	970.163	992.663	464.752	46,82	106,56
I	Chi đầu tư phát triển	51.441	123.832	175.492	82.797	47,18	160,95
II	Chi thường xuyên	384.713	827.308	798.148	381.955	47,86	99,28
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	177.168	375.601	376.076	184.491	49,06	104,13
2	Chi khoa học và công nghệ						
3	Chi y tế, dân số và gia đình	11.637	10.781	10.916	10.812	99,05	92,91
4	Chi văn hóa thông tin	2.133	3.592	3.480	1.985	57,04	93,07
5	Chi phát thanh, truyền hình	641	2.571	1.543	579	37,52	90,26
6	Chi thể dục thể thao	790	1.710	1.357	684	50,41	86,60
7	Chi bảo vệ môi trường	40	4.000	4.000	437	10,93	1.085,71
8	Chi hoạt động kinh tế	24.005	129.491	93.253	22.450	24,07	93,52
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	73.919	158.912	165.812	76.749	46,29	103,83
10	Chi bảo đảm xã hội	77.139	97.025	97.021	60.908	62,78	78,96
11	Chi trợ giá hàng chính sách						
12	Chi An ninh - Quốc phòng	15.047	39.509	39.509	19.810	50,14	131,65
13	Chi khác	2.193	4.116	5.181	3.050	58,87	139,05
III	Dự phòng ngân sách		19.023	19.023			
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						
1	Chương trình mục tiêu quốc gia						
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư						
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên						

